

UBND TỈNH QUẢNG TRỊ
SỞ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số:106 /SKHCN-TTNCĐMST
V/v thực hiện Chế độ báo cáo
thống kê ngành KH&CN năm 2023

Quảng Trị, ngày 07 tháng 02 năm 2024

Kính gửi: Cục Thông tin Khoa học và Công nghệ Quốc gia

Thực hiện Thông tư số 15/2018/TT-BKHCN ngày 15/11/2018 của Bộ Khoa học và Công nghệ quy định Chế độ báo cáo thống kê ngành khoa học và công nghệ, Sở Khoa học và Công nghệ Quảng Trị kính gửi tài liệu báo cáo thống kê ngành khoa học và công nghệ năm 2023 bao gồm:

- Báo cáo thống kê ngành khoa học và công nghệ (09 biểu kèm theo)
- Bảng điện tử báo cáo thống kê ngành khoa học và công nghệ (gửi qua địa chỉ email của Cục Thông tin Khoa học và Công nghệ Quốc gia).

Nơi nhận:

- Như trên;
- GD Sở (Báo cáo);
- PGĐ Đào Ngọc Hoàng;
- Lưu: VT, TTNCĐMST.

**KT.GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Đào Ngọc Hoàng

**DANH SÁCH CÁC TỔ CHỨC KH&CN TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH QUẢNG TRỊ
HOẠT ĐỘNG THEO LOẠI HÌNH TỔ CHỨC LÀ DỊCH VỤ KH&CN KHÁC**
(Kèm theo Biểu 01/KHCN-TC – Số tổ chức KH&CN)

STT	TÊN ĐƠN VỊ, TỔ CHỨC	ĐỊA CHỈ	ĐIỆN THOẠI
1	Bệnh viện Đa khoa tỉnh Quảng Trị	266 Hùng Vương, Đông Lương, Thành phố Đông Hà	0233.3852209
2	Trung tâm Khuyến công và Tư vấn phát triển công nghiệp Quảng Trị	Khu đô thị Nam Đông Hà, Phường Đông Lương, Thành Phố Đông Hà	0233.3553.955
3	Trung tâm Khuyến Nông tỉnh Quảng Trị	29 Lý Thường Kiệt, Thành Phố Đông Hà	0233.3562.226
4	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Quảng Trị	Đường Hoàng Diệu, Phường Đông Giang, Thành phố Đông Hà	0233.3852.582
5	Trung tâm Phát triển xã hội và tư vấn doanh nghiệp	Tầng 3 tòa nhà miền Trung, đường Điện Biên Phủ, Thành Phố Đông Hà	0941.088.777
6	Trung tâm Quy hoạch và Kiểm định xây dựng	71, Ngô Quyền, Phường 5, Thành Phố Đông Hà	0233.3668.898
7	Trung tâm Y tế thành phố Đông Hà	83 Lê Lợi, Phường 5, Thành phố Đông Hà	0233.3852.209

Danh sách gồm 07 tổ chức KH&CN.



Biểu 01/KHCN-TC

Ban hành kèm theo Thông tư số
15/2018/TT-BKHHCN ngày 15 tháng 11
năm 2018

Ngày nhận báo cáo: Ngày 15/02 năm sau

SỐ TỔ CHỨC KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

(Có đến ngày 31/12 năm 2023)

- Đơn vị báo cáo:

Sở KH&CN Quảng Trị

- Đơn vị nhận báo cáo:

Cục Thông tin KH&CN quốc gia

Đơn vị tính: Tổ chức

	Mã số	Tổng số	Chia theo loại hình kinh tế			
			Nhà nước		Ngoài nhà nước	Có vốn đầu tư nước ngoài
			Trung ương	Địa phương		
A	B	1	2	3	4	5
1. Tổng số <i>trong đó:</i>	01	13		11	2	
1.1. Chia theo thẩm quyền thành lập						
- Quốc hội, Ủy ban thường vụ Quốc hội	02					
- Chính phủ	03					
- Tòa án nhân dân tối cao	04					
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao	05					
- Thủ tướng Chính phủ	06					
- Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ	07					
- Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	08	11		11		
- Tổ chức chính trị, tổ chức chính trị-xã hội, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội-nghề nghiệp	09	2			2	
- Doanh nghiệp, tổ chức khác, cá nhân	10					
1.2. Chia theo loại hình tổ chức						
- Tổ chức nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ	11	2		1	1	
- Cơ sở giáo dục đại học, cao đẳng:	12	2				
+ Trường đại học	13					
+ Học viện	14					

+ Đại học quốc gia, đại học vùng	15					
+ Viện nghiên cứu khoa học được phép đào tạo trình độ tiến sĩ	16					
+ Trường cao đẳng	17	2		2		
- Tổ chức dịch vụ KH&CN:	18	9		8	1	
+ DV thông tin, thư viện	19					
+ DV bảo tàng KH&CN	20					
+ DV dịch thuật, biên tập, xuất bản KH&CN	21					
+ DV điều tra cơ bản định kỳ, thường xuyên	22					
+ DV thống kê, điều tra xã hội	23					
+ DV tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, đo lường, chất lượng sản phẩm, hàng hóa	24	1		1		
+ DV tư vấn về KH&CN	25					
+ DV sở hữu trí tuệ	26					
+ DV năng lượng nguyên tử, an toàn bức xạ hạt nhân	27					
+ DV chuyển giao công nghệ	28					
+ DV KH&CN khác	29	8		7	1	
1.3. Lĩnh vực khoa học và công nghệ						
- Khoa học tự nhiên	30					
- Khoa học kỹ thuật và công nghệ	31	5		5		
- Khoa học y, dược	32	3		3		
- Khoa học nông nghiệp	33	2		1	1	
- Khoa học xã hội	34	3		2	1	
- Khoa học nhân văn	35					

Biểu 03/KHCN-CP

Ban hành kèm theo Thông tư số 15/2018/TT-BKHCN ngày 15 tháng 11 năm 2018

Ngày nhận báo cáo: Ngày 15/02 năm sau

CHI CHO KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

(Từ ngày 01/01 đến ngày 31/12 năm 2023)

- Đơn vị báo cáo: Sở KH&CN

Quảng Trị

- Đơn vị nhận báo cáo: Cục Thông tin KH&CN quốc gia

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Mã số	Tổng số	Chia theo nguồn cấp kinh phí			
			Ngân sách nhà nước		Nguồn trong nước ngoài ngân sách nhà nước	Nguồn Nước ngoài
			Trung ương	Địa phương		
A	B	1	2	3	4	5
Tổng chi trong đó:	01	30.459		30.459		
1. Chi đầu tư phát triển KH&CN	02	8.326		8.326		
2. Chi sự nghiệp KH&CN	03	21.883		21.883		
<i>2.1. Chi thực hiện nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng</i>	04	<i>13.289,9</i>		<i>13.289,9</i>		
<i>2.2. Chi thực hiện nhiệm vụ KH&CN</i>	05	<i>6.593,1</i>		<i>6.593,1</i>		
<i>Trong đó:</i> - Cấp quốc gia	06					
- Cấp bộ	07					
- Cấp tỉnh	08	4.700		4.700		
- Cấp cơ sở	09	1.893,1		1.893,1		
<i>2.3. Chi sự nghiệp KH&CN khác</i>	10	<i>2.000</i>		<i>2.000</i>		
3. Chi khác cho KH&CN	11	250		250		

Biểu 04/KHCN-NV

Ban hành kèm theo Thông tư số 15/2018/TT-BKHCN ngày 15 tháng 11 năm 2018

Ngày nhận báo cáo: Ngày 15/02 năm sau

NHIỆM VỤ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

(Từ ngày 01/01 đến ngày 31/12 năm 2023)

- Đơn vị báo cáo:

Sở KH&CN Quảng Trị

- Đơn vị nhận báo cáo:

Cục Thông tin KH&CN quốc gia

Đơn vị tính: Nhiệm vụ

	Mã số	Tổng số	Trong đó: Số nhiệm vụ KH&CN chủ nhiệm là nữ	Tình trạng tiến hành			
				Số đang tiến hành		Số được nghiệm thu	Số đã đưa vào ứng dụng
				Số phê duyệt mới trong năm	Số chuyển tiếp từ năm trước		
A	B	I	2	3	4	5	6
1. Tổng số nhiệm vụ KH&CN	01	52	18	21	31	12	08
<i>Trong đó:</i> - Số đề tài/đề án KH&CN	02	44	17	17	27	10	06
- Số dự án KH&CN	03	08	01	04	04	02	02
2. Chia theo cấp quản lý							
- Cấp quốc gia	04	01			01		
- Cấp bộ	05	02		01	01	0	0
- Cấp tỉnh	06	31	12	09	22	07	05
- Cấp cơ sở	07	18	06	11	07	05	03
3. Chia theo lĩnh vực nghiên cứu							
- Khoa học tự nhiên	09	0	0	0	0	0	0
- Khoa học kỹ thuật và công nghệ	10	23	05	10	13	04	03
- Khoa học y, dược	11	0	0	0	0	0	0
- Khoa học nông nghiệp	12	11	04	04	7	04	03
- Khoa học xã hội	13	18	09	07	11	04	02
- Khoa học nhân văn	14	0	0	0	0	0	0
4. Chia theo mục tiêu kinh tế-xã hội							
- Thăm dò, nghiên cứu và khai thác trái đất, khí quyển	15	0	0	0	0	0	0
- Phát triển cơ sở hạ tầng và quy hoạch sử dụng đất	16	0	0	0	0	0	0

	Mã số	Tổng số	Trong đó: Số nhiệm vụ KH&CN chủ nhiệm là nữ	Tình trạng tiến hành			
				Số đang tiến hành		Số được nghiệm thu	Số đã đưa vào ứng dụng
				Số phê duyệt mới trong năm	Số chuyển tiếp từ năm trước		
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>I</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6</i>
- Phát triển sản xuất và công nghệ nông nghiệp	17	33	09	14	19	07	05
- Phát triển sản xuất và công nghệ công nghiệp	18	0	0	0	0	0	0
- Phát triển, phân phối và sử dụng hợp lý năng lượng	19	0	0	0	0	0	0
- Phát triển y tế và bảo vệ sức khỏe con người	20	0	0	0	01	01	01
- Phát triển giáo dục và đào tạo	21	01	0	0	01	01	0
- Phát triển và bảo vệ môi trường	22	01	0	01	0	0	0
- Phát triển xã hội và dịch vụ	23	16	08	07	09	03	02
- Thăm dò, nghiên cứu và khai thác vũ trụ	24	0	0	0	0	0	0
- Nghiên cứu do các trường đại học cấp kinh phí	25	0	0	0	0	0	0
- Nghiên cứu không định hướng ứng dụng	26	0	0	0	0	0	0
- Nghiên cứu dân sự khác	27	0	0	0	0	0	0
- Bảo đảm an ninh, quốc phòng	28	01	0	0	01	0	0

Biểu 05/KHCN-HTQT

Ban hành kèm theo Thông tư số 15/2018/TT-
BKHCN ngày 15 tháng 11 năm 2018
Ngày nhận báo cáo: Ngày 15/02 năm sau

**HỢP TÁC QUỐC TẾ VỀ KHOA HỌC
VÀ CÔNG NGHỆ**

(Từ ngày 01/01 đến ngày 31/12 năm 2023)

- Đơn vị báo cáo:

Sở Khoa học và Công nghệ Quảng Trị

- Đơn vị nhận báo cáo:

Cục Thông tin KH&CN quốc gia

	Mã số	Đơn vị tính	Tổng số	Tổng KP (triệu đồng)
A	B	C	1	2
1. Số nhiệm vụ hợp tác quốc tế về KH&CN	01	Nhiệm vụ	0	
1.1. Chia theo lĩnh vực nghiên cứu				
- Khoa học tự nhiên	02	Nhiệm vụ		
- Khoa học kỹ thuật và công nghệ	03	Nhiệm vụ		
- Khoa học y, dược	04	Nhiệm vụ		
- Khoa học nông nghiệp	05	Nhiệm vụ		
- Khoa học xã hội	06	Nhiệm vụ		
- Khoa học nhân văn	07	Nhiệm vụ		
1.2. Chia theo hình thức hợp tác				
- Đa phương	08	Nhiệm vụ		
- Song phương	09	Nhiệm vụ		
1.3. Chia theo đối tác quốc tế				
- Nước/tổ chức ...	10	Nhiệm vụ		
- Nước/tổ chức ...	11	Nhiệm vụ		
1.4. Chia theo nguồn cấp kinh phí				
- Trong nước	12	Triệu đồng	X	
- Nước ngoài	13	Triệu đồng	X	
1.5. Chia theo cấp quản lý				
- Cấp quốc gia	15	Nhiệm vụ		
- Cấp bộ	16	Nhiệm vụ		
- Cấp tỉnh	17	Nhiệm vụ		
- Cấp cơ sở	18	Nhiệm vụ		
2. Số điều ước, thỏa thuận quốc tế về KH&CN được ký kết	19	Điều ước/thỏa thuận		

2.1. Chia theo lĩnh vực nghiên cứu				
- Khoa học tự nhiên	20	Điều ước/thỏa thuận		
- Khoa học kỹ thuật và công nghệ	21	Điều ước/thỏa thuận		
- Khoa học y, dược	22	Điều ước/thỏa thuận		
- Khoa học nông nghiệp	23	Điều ước/thỏa thuận		
- Khoa học xã hội	24	Điều ước/thỏa thuận		
- Khoa học nhân văn	25	Điều ước/thỏa thuận		
2.2. Chia theo đối tác quốc tế				
- Nước/tổ chức ...	26	Điều ước/thỏa thuận		
3. Số đoàn ra về KH&CN	28	Đoàn		
3.1. Chia theo nước đến nghiên cứu				
- Tham dự Diễn đàn kết nối công nghệ, khởi nghiệp và đổi mới sáng tạo Việt nam - Lào năm 2023 (Tech-Innovation Vietnam-Lao 2023) ...	29	Đoàn	01	91,957
- Trao đổi, hợp tác quốc tế về hoạt động khoa học và công nghệ, công nghệ sinh học tại Đài Loan	30	Đoàn	01	238,097
3.2. Chia theo nguồn cấp kinh phí thực hiện	31	Triệu đồng		91,957
- Trong nước	32	Triệu đồng		238,097
- Nước ngoài				
4. Số đoàn vào về KH&CN	33	Đoàn		
4.1. Chia theo nước cử đến nghiên cứu				
- Nước	34	Đoàn		X
4.2. Chia theo nguồn cấp kinh phí thực hiện				
- Trong nước	36	Triệu đồng	X	
- Nước ngoài	37	Triệu đồng	X	

Biểu 06/KHCN-CG

Ban hành kèm theo Thông tư số
15/2018/TT-BKHHCN ngày 15 tháng 11
năm 2018

Ngày nhận báo cáo: Ngày 15/02 năm sau

CHUYỂN GIAO CÔNG NGHỆ
(Từ ngày 01/01 đến ngày 31/12 năm 2023)

- Đơn vị báo cáo:

Sở KH&CN Quảng Trị

- Đơn vị nhận báo cáo:

Cục Thông tin KH&CN quốc gia

	Mã số	Đơn vị tính	Tổng số
A	B	C	1
1. Số hợp đồng chuyển giao công nghệ đã được đăng ký	01	<i>Hợp đồng</i>	0
2. Số hợp đồng chuyển giao công nghệ đã được cấp phép	02	<i>Hợp đồng</i>	0
3. Số hợp đồng chuyển giao công nghệ được thực hiện	03	<i>Hợp đồng</i>	0
3.1. Chia theo ngành kinh tế (*)			
-	04	<i>Hợp đồng</i>	
-	05	<i>Hợp đồng</i>	
3.2. Chia theo loại hình kinh tế			
- Nhà nước	06	<i>Hợp đồng</i>	
- Ngoài nhà nước	07	<i>Hợp đồng</i>	
- Có vốn đầu tư nước ngoài	08	<i>Hợp đồng</i>	
3.3. Chia theo hình thức chuyển giao			
- Chuyển giao công nghệ độc lập	09	<i>Hợp đồng</i>	
- Phân chuyển giao công nghệ trong dự án đầu tư	10	<i>Hợp đồng</i>	
- Góp vốn bằng công nghệ/nhượng quyền thương mại/chuyển giao quyền đối với các đối tượng sở hữu trí tuệ/mua bán máy móc, thiết bị đi kèm đối tượng công nghệ chuyển giao	11		
- Hình thức khác	12	<i>Hợp đồng</i>	
4. Tổng giá trị hợp đồng chuyển giao công nghệ	13	<i>Triệu đồng</i>	0
4.1. Chia theo ngành kinh tế			

	Mã số	Đơn vị tính	Tổng số
-	14	Triệu đồng	
-	15	Triệu đồng	
4.2. Chia theo loại hình kinh tế			
- Nhà nước	16	Triệu đồng	
- Ngoài nhà nước	17	Triệu đồng	
- Có vốn đầu tư nước ngoài	18	Triệu đồng	
4.3. Chia theo hình thức chuyển giao			
- Chuyển giao công nghệ độc lập	19	Triệu đồng	
- Phân chuyển giao công nghệ trong dự án đầu tư	20	Triệu đồng	
- Góp vốn bằng công nghệ/nhượng quyền thương mại/chuyển giao quyền đối với các đối tượng sở hữu trí tuệ/mua bán máy móc, thiết bị đi kèm đối tượng công nghệ chuyển giao	21		
- Hình thức khác	22	Triệu đồng	
4.4. Chia theo nguồn cấp kinh phí			
- Nhà nước	23	Triệu đồng	
- Ngoài nhà nước	24	Triệu đồng	
- Có vốn đầu tư nước ngoài	25	Triệu đồng	
5. Số dự án đầu tư được thẩm định công nghệ	26	Dự án	04
5.1. Chia theo ngành kinh tế			
- C. Công nghiệp chế biến, chế tạo	27	Dự án	01
- E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải,..	28	Dự án	03
5.2. Chia theo loại hình kinh tế			04
- Nhà nước	29	Dự án	03

	Mã số	Đơn vị tính	Tổng số
- Ngoài nhà nước	30	<i>Dự án</i>	01
- Có vốn đầu tư nước ngoài	31	<i>Dự án</i>	
5.3. Chia theo nước đầu tư			
-	32	<i>Dự án</i>	
-	33	<i>Dự án</i>	

* Ghi theo cấp 1 của bảng Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam theo Quyết định số 27/2018/QĐ-TTg về Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam

Biểu 07/KHCN-DN
 Ban hành kèm theo Thông tư số
 15/2018/TT-BKHCN ngày 15
 tháng 11 năm 2018
 Ngày nhận báo cáo: Ngày 15/02
 năm sau

**DOANH NGHIỆP VÀ THỊ TRƯỜNG KHOA HỌC
 VÀ CÔNG NGHỆ**
 (Có đến ngày 31/12 năm 2023)

- Đơn vị báo cáo:
 Sở KH&CN Quảng Trị
 - Đơn vị nhận báo cáo:
 Cục Thông tin KH&CN quốc gia

	Mã số	Đơn vị tính	Tổng số	Loại hình kinh tế		
				Nhà nước	Ngoài nhà nước	Có vốn đầu tư nước ngoài
A	B	C	1	2	3	4
1. Doanh nghiệp KH&CN			7		7	
1.1. Số doanh nghiệp KH&CN đang hoạt động	01	<i>Doanh nghiệp</i>	7		7	
<i>Trong đó:</i> Được cấp Giấy chứng nhận trong năm	02	<i>Doanh nghiệp</i>	2		2	
1.2. Chia theo ngành kinh tế (*)						
- A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	03	<i>Doanh nghiệp</i>	2		2	
- C. Công nghiệp chế biến, chế tạo	04	<i>Doanh nghiệp</i>	3		3	
1.3 Số doanh nghiệp KH&CN giải thể/ngừng hoạt động/bị thu hồi Giấy chứng nhận	05	<i>Doanh nghiệp</i>	0		0	
1.4. Chia theo hình thức thành lập			2		2	
- Thành lập mới	06	<i>Doanh nghiệp</i>				
- Chuyển đổi từ các tổ chức KH&CN	07	<i>Doanh nghiệp</i>				
- Chuyển đổi từ doanh nghiệp	08	<i>Doanh nghiệp</i>				
2. Số tổ chức trung gian của thị trường khoa học và công nghệ	09	<i>Tổ chức</i>	0		0	
<i>Chia theo loại hình tổ chức</i>						
- Sàn giao dịch công nghệ	10	<i>Tổ chức</i>				
- Trung tâm giao dịch công nghệ	11	<i>Tổ chức</i>				
- Trung tâm xúc tiến và hỗ trợ hoạt động chuyên giao công nghệ	12	<i>Tổ chức</i>				

- Trung tâm hỗ trợ định giá tài sản trí tuệ	13	<i>Tổ chức</i>				
- Trung tâm hỗ trợ đổi mới sáng tạo	14	<i>Tổ chức</i>				
- Cơ sở ươm tạo công nghệ, ươm tạo doanh nghiệp KH&CN	15	<i>Tổ chức</i>				
- Tổ chức khác	16	<i>Tổ chức</i>				
3. Giá trị giao dịch của thị trường KH&CN			0		0	
<i>Trong đó:</i> - Trong nước	17	<i>Triệu đồng</i>				
- Ngoài nước	18	<i>Triệu đồng</i>				
3.1. Chia theo ngành kinh tế (*)						
-	19	<i>Triệu đồng</i>				
-	20	<i>Triệu đồng</i>				
3.2. Chia theo nước/vùng lãnh thổ						
- ...	21	<i>Triệu đồng</i>				
- ...	22	<i>Triệu đồng</i>				
3.3. Chia theo hình thức						
- Xuất khẩu	23	<i>Triệu đồng</i>				
<i>Trong đó:</i> Công nghệ cao	24	<i>Triệu đồng</i>				
- Nhập khẩu	25	<i>Triệu đồng</i>				
<i>Trong đó:</i> Công nghệ cao	26	<i>Triệu đồng</i>				

* Ghi theo cấp 1 của bảng Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam theo Quyết định số 27/2018/QĐ-TTg về Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam

Biểu 09/KHCN-TĐC

Ban hành kèm theo Thông tư số
15/2018/TT-BKHCN ngày 15 tháng 11
năm 2018

Ngày nhận báo cáo: Ngày 15/02 năm
sau

TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG
(Có đến ngày 31/12 năm 2023)

- Đơn vị báo cáo:

Sở KH&CN Quảng Trị

- Đơn vị nhận báo cáo:

Cục Thông tin KH&CN quốc gia

	Mã số	Đơn vị tính	Tổng cộng	Trong kỳ báo cáo
A	B	C	1	2
1. Số tiêu chuẩn quốc gia (TCVN) được công bố	01	<i>Tiêu chuẩn</i>	0	0
1.1. Chia theo loại tiêu chuẩn				
-...	02	<i>Tiêu chuẩn</i>		
-...	03	<i>Tiêu chuẩn</i>		
1.2. Chia theo lĩnh vực tiêu chuẩn				
-...	04	<i>Tiêu chuẩn</i>		
-...	05	<i>Tiêu chuẩn</i>		
2. Số quy chuẩn kỹ thuật quốc gia (QCVN) được ban hành	06	<i>Quy chuẩn</i>	0	0
2.1. Chia theo loại quy chuẩn kỹ thuật				
- Quy chuẩn kỹ thuật chung	07	<i>Quy chuẩn</i>		
- Quy chuẩn kỹ thuật an toàn	08	<i>Quy chuẩn</i>		
- Quy chuẩn kỹ thuật môi trường	09	<i>Quy chuẩn</i>		
- Quy chuẩn kỹ thuật quá trình	10	<i>Quy chuẩn</i>		
- Quy chuẩn kỹ thuật dịch vụ	11	<i>Quy chuẩn</i>		
2.2. Chia theo lĩnh vực quy chuẩn kỹ thuật				
-...	12	<i>Quy chuẩn</i>		
-...	13	<i>Quy chuẩn</i>		

	Mã số	Đơn vị tính	Tổng cộng	Trong kỳ báo cáo
3. Số quy chuẩn kỹ thuật địa phương	15	<i>Quy chuẩn</i>	0	0
<i>3.1. Chia theo loại quy chuẩn kỹ thuật</i>				
- Quy chuẩn kỹ thuật chung	16	<i>Quy chuẩn</i>		
- Quy chuẩn kỹ thuật an toàn	17	<i>Quy chuẩn</i>		
- Quy chuẩn kỹ thuật môi trường	18	<i>Quy chuẩn</i>		
- Quy chuẩn kỹ thuật quá trình	19	<i>Quy chuẩn</i>		
- Quy chuẩn kỹ thuật dịch vụ	20	<i>Quy chuẩn</i>		
<i>3.2. Chia theo lĩnh vực quy chuẩn kỹ thuật</i>				
-...	21	<i>Quy chuẩn</i>		
-...	22	<i>Quy chuẩn</i>		
4. Số doanh nghiệp, tổ chức đạt giải thưởng chất lượng quốc gia Trong đó	14	<i>Doanh nghiệp/Tổ chức</i>	0	0
<i>4.1. Chia theo loại hình doanh nghiệp, tổ chức</i>				
-...		<i>Doanh nghiệp/Tổ chức</i>		
-...		<i>Doanh nghiệp/Tổ chức</i>		
-...		<i>Doanh nghiệp/Tổ chức</i>		
<i>4.2. Hình thức giải thưởng</i>				
-...		<i>Giải thưởng</i>		
5. Số mẫu phương tiện đo được phê duyệt <i>Chia theo loại phương tiện đo</i>		<i>Phương tiện</i>	0	0

	Mã số	Đơn vị tính	Tổng cộng	Trong kỳ báo cáo
- Độ dài	23	Phương tiện		
- Khối lượng	24	Phương tiện		
- Dung tích - Lưu lượng	25	Phương tiện		
- Áp suất	26	Phương tiện		
- Nhiệt độ	27	Phương tiện		
- Hoá lý	28	Phương tiện		
6. Số tổ chức kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm phương tiện đo, chuẩn đo lường	29	Tổ chức	03	03
7. Số phương tiện đo, chuẩn đo lường được kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm <i>Chia theo loại phương tiện đo</i>	30	Phương tiện	3.665	3.665
- Độ dài	31	Phương tiện	0	0
- Khối lượng	32	Phương tiện	589	589
- Dung tích - Lưu lượng	33	Phương tiện	516	516
- Áp suất	34	Phương tiện	7	7
- Nhiệt độ	35	Phương tiện	0	0
- Hoá lý	36	Phương tiện	673	673
- Cơ lý	37	Phương tiện	1826	1826
- Điện – Điện tử		Phương tiện	54	54
8. Số giấy chứng nhận về hệ thống quản lý cấp cho tổ chức, doanh nghiệp <i>Chia theo hệ thống quản lý</i>	38	Giấy chứng nhận	0	0
ISO 22000: 2018	39	Giấy chứng nhận		
HACCP	40	Giấy chứng nhận		
ISO 9001:2015	41	Giấy chứng nhận		

	Mã số	Đơn vị tính	Tổng cộng	Trong kỳ báo cáo
Hữu cơ	42	<i>Giấy chứng nhận</i>		
VietGAP	43	<i>Giấy chứng nhận</i>		
VietGHP	44	<i>Giấy chứng nhận</i>		
9. Số doanh nghiệp, tổ chức đăng ký sử dụng mã vạch	45	<i>Doanh nghiệp</i>	0	0
10. Số phòng thử nghiệm, hiệu chuẩn được công nhận <i>Chia theo lĩnh vực thử nghiệm, hiệu chuẩn</i>	46	<i>Phòng</i>	0	0
-...	47	<i>Phòng</i>		
-...	48	<i>Phòng</i>		
11. Số tổ chức đánh giá sự phù hợp đăng ký lĩnh vực hoạt động <i>Chia theo</i>	49	<i>Tổ chức</i>	0	0
- Số tổ chức thử nghiệm	50	<i>Tổ chức</i>		
- Số tổ chức chứng nhận	51	<i>Tổ chức</i>		
Trong đó: + Chứng nhận sản phẩm, hàng hóa	52	<i>Tổ chức</i>		
+ Chứng nhận hệ thống quản lý	53	<i>Tổ chức</i>		
- Số tổ chức giám định	54	<i>Tổ chức</i>		
- Số tổ chức kiểm định	55	<i>Tổ chức</i>		

Biểu 10/KHCN-NLAT

Ban hành kèm theo Thông tư số
15/2018/TT-BKHHCN ngày 15 tháng 11
năm 2018

Ngày nhận báo cáo: Ngày 15/02 năm sau

**NĂNG LƯỢNG NGUYÊN TỬ, AN TOÀN BỨC XẠ
VÀ HẠT NHÂN**

(Có đến ngày 31/12 năm 2023)

- Đơn vị báo cáo:

Sở KH&CN Quảng Trị

- Đơn vị nhận báo cáo:

Cục Thông tin KH&CN quốc gia

A	Mã số	Đơn vị tính	Tổng cộng	Chia theo loại hình kinh tế		
				Nhà nước	Ngoài nhà nước	Có vốn đầu tư nước ngoài
	B	C	1	2	3	4
1. Số người hoạt động trong lĩnh vực năng lượng nguyên tử	01	<i>Người</i>	106	70	35	
1.1. Trong đó: Nữ	02	<i>Người</i>	7	3	4	
1.2. Chia theo lĩnh vực KH&CN						
- Khoa học tự nhiên	03	<i>Người</i>				
- Khoa học kỹ thuật và công nghệ	04	<i>Người</i>				
- Khoa học nông nghiệp	05	<i>Người</i>				
- Khoa học xã hội	06	<i>Người</i>				
- Khoa học y, dược	07	<i>Người</i>				
- Khoa học nhân văn	08	<i>Người</i>				
- Khác	09	<i>Người</i>				
1.3. Chia theo trình độ chuyên môn						
- Tiến sĩ	10	<i>Người</i>				
- Thạc sĩ	11	<i>Người</i>				
- Đại học	12	<i>Người</i>				
- Khác	13	<i>Người</i>				
1.4. Chia theo lĩnh vực hoạt động						
- Quản lý nhà nước	14	<i>Người</i>				
- Nghiên cứu, giảng dạy	15	<i>Người</i>				
- Ứng dụng, dịch vụ,...	16	<i>Người</i>				
1.5. Chia theo lĩnh vực ứng dụng						

- Y tế	17	<i>Người</i>				
- Công nghiệp và các ngành kinh tế kỹ thuật	18	<i>Người</i>				
- Nông nghiệp	19	<i>Người</i>				
- Tài nguyên và môi trường	20	<i>Người</i>				
- Khác	21	<i>Người</i>				
2. Số tổ chức tiến hành công việc bức xạ	22	<i>Tổ chức</i>	40	23	17	
3. Số cá nhân tiến hành công việc bức xạ	23	<i>Người</i>				
4. Số nhân viên bức xạ	24	<i>Người</i>	105	70	35	
<i>trong đó: Nữ</i>	25	<i>Người</i>	7	3	4	
5. Số thiết bị bức xạ	26	<i>Thiết bị</i>	80	48	32	
6. Số nguồn phóng xạ	27	<i>Nguồn</i>				
7. Số giấy phép tiến hành công việc bức xạ được cấp	28	<i>Giấy phép</i>	20	9	11	